

Hà Nội, ngày 12 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo văn bản số 161/TCTK-PPCĐ ngày 13 tháng 3 năm 2007 của Tổng cục Thống kê về việc thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- UBVHGD-TNTN-NĐ của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Tổng cục Thống kê;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Như Điều 3;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ;
- Lưu VT, Vụ PC, Vụ KHTC.



BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thiện Nhân
Nguyễn Thiện Nhân

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2007/QĐ-BGDĐT**ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
		1 - GIÁO DỤC MẦM NON				
		1.1 – Nhà trẻ				
1	1101	Số nhà trẻ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; có/không có: nguồn nước sạch; sân chơi có đồ chơi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
2	1102	Số nhóm trẻ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	1103	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học nhờ/tự có	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
4	1104	Tổng diện tích khuôn viên nhà trẻ và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
5	1105	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên trực tiếp dạy/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
6	1106	Số giáo viên nhà trẻ trực tiếp dạy	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; nhóm tuổi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
7	1107	Số trẻ em nhà trẻ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; giới tính, dân tộc; độ tuổi; tuyển mới; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn; học 1 buổi-ngày/học 2 buổi-ngày	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
8	1108	Tỷ lệ trẻ em từ 1 đến dưới 3 tuổi đi nhà trẻ, nhóm trẻ	Tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
		1.2 – Mẫu giáo				
9	1201	Số trường mẫu giáo	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; có/không có: nguồn nước sạch; công trình vệ sinh phù hợp; sân chơi có đồ chơi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Mầm non, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
10	1202	Số lớp mẫu giáo	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; độ tuổi; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
11	1203	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học nhờ/tự có	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
12	1204	Tổng diện tích khuôn viên trường mẫu giáo và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
13	1205	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên trực tiếp dạy/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
14	1206	Số giáo viên mẫu giáo trực tiếp dạy	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; nhóm tuổi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
15	1207	Số trẻ em mẫu giáo	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; giới tính, dân tộc; khuyết tật học hoà nhập; độ tuổi; tuyển mới; có tổ chức nấu ăn/không tổ chức nấu ăn; học 1 buổi-ngày/học 2 buổi-ngày	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
16	1208	Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	Tỉnh/thành phố, vùng, giới tính	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
17	1209	Số trường mầm non	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; có/không có: nguồn nước sạch; công trình vệ sinh phù hợp; sân chơi có đồ chơi	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Mầm non phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
18	1210	Tổng diện tích khuôn viên trường mầm non và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
19	1211	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên trực tiếp dạy (nhà trẻ/mẫu giáo)/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
20	1212	Tỷ lệ trẻ em/lớp. Tỷ lệ trẻ em/giáo viên	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2 – GIÁO DỤC PHỔ THÔNG				
		2.1 – Tiểu học				
21	2101	Số trường tiểu học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; dạy 1 buổi-ngày/dạy 2 buổi-ngày; có/không có: nguồn nước sạch; công trình vệ sinh phù hợp; tách riêng trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Tiểu học, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
22	2102	Số lớp	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; khối lớp	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
23	2103	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học 1 ca/học 2 ca/học 3 ca; học nhờ/tự có	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
24	2104	Tổng diện tích khuôn viên trường tiểu học và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
25	2105	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế, hợp đồng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên/giáo viên chuyên trách Đội/giáo viên chuyên trách thư viện/giáo viên chuyên trách thiết bị/nhân viên phục vụ	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
26	2106	Số giáo viên tiểu học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; môn dạy; nhóm tuổi; tách riêng giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
27	2107	Số học sinh tiểu học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; khối lớp; giới tính, dân tộc, đối viên; khuyết tật học hoà nhập; đối tượng chính sách; môn học; độ tuổi; tuyển mới; lưu ban; học 1 buổi/ngày/học 2 buổi/ngày; bỏ học; tách riêng học sinh phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
28	2108	Số học sinh tiểu học xếp loại cuối năm học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; khối lớp; giới tính; xếp loại hạnh kiểm; xếp loại học lực	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
29	2109	Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đối tượng chính sách	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
30	2110	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi nhập học lớp 1	Tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; đã qua/chưa qua lớp mẫu giáo 5 tuổi	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
31	2111	Tỷ lệ học sinh đi học bậc tiểu học	Tỉnh/thành phố, vùng; chung/đúng tuổi; giới tính, dân tộc	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
32	2112	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	Danh sách tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi	Năm	Vụ Giáo dục Tiểu học	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
33	2113	Tỷ lệ học sinh/lớp. Tỷ lệ học sinh/giáo viên	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
		2.2 – Trung học cơ sở				
34	2201	Số trường trung học cơ sở	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; có/không có: nguồn nước sạch; công trình vệ sinh phù hợp; tách riêng trường phổ thông có nhiều cấp học; tách riêng trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
35	2202	Số lớp	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; khối lớp; môn học	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
36	2203	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học 1 ca/học 2 ca/học 3 ca; học nhờ/tự có	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
37	2204	Tổng diện tích khuôn viên trường trung học cơ sở và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
38	2205	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế, hợp đồng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên/giáo viên chuyên trách Đoàn Đội/giáo viên chuyên trách thư viện/giáo viên chuyên trách thiết bị, thí nghiệm/nhân viên phục vụ; tách riêng trường phổ thông có nhiều cấp học	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
39	2206	Số giáo viên trung học cơ sở	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; môn dạy; nhóm tuổi; tách riêng giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
40	2207	Số học sinh trung học cơ sở	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; khối lớp; giới tính, dân tộc, đội viên, đoàn viên; khuyết tật học hoà nhập; đối tượng chính sách; môn học; học nghề; độ tuổi; tuyển mới; lưu ban; học 1 buổi-ngày/học 2 buổi-ngày; bỏ học; tách riêng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
41	2208	Số học sinh trung học cơ sở xếp loại cuối năm học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; khối lớp; giới tính; xếp loại hạnh kiểm; xếp loại học lực	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
42	2209	Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình trung học cơ sở	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc, đối tượng chính sách	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
43	2210	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở	Tỉnh/thành phố, vùng; chung/đúng tuổi; giới tính, dân tộc	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
44	2211	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	Tỉnh/thành phố, vùng; giới tính	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
45	2212	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Danh sách tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Năm	Vụ Giáo dục Trung học	Sở Giáo dục và Đào tạo
46	2213	Tỷ lệ học sinh/lớp. Tỷ lệ học sinh/giáo viên	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
		2.3 – Trung học phổ thông				
47	2301	Số trường trung học phổ thông	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; đạt chuẩn quốc gia/không đạt chuẩn quốc gia; tách riêng trường phổ thông có nhiều cấp học; tách riêng trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục Dân tộc phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
48	2302	Số lớp	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; khối lớp; môn học	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
49	2303	Số phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; học 1 ca/học 2 ca/học 3 ca	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
50	2304	Tổng diện tích khuôn viên trường trung học phổ thông và diện tích phòng học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; riêng diện tích phòng học phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
51	2305	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế, hợp đồng; giới tính, dân tộc, đảng viên; hiệu trưởng/phó hiệu trưởng/giáo viên/giáo viên chuyên trách Đoàn /giáo viên chuyên trách thư viện/giáo viên chuyên trách thiết bị, thí nghiệm/nhân viên phục vụ; tách riêng trường phổ thông có nhiều cấp học	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
52	2306	Số giáo viên trung học phổ thông	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; trình độ chuyên môn; trên chuẩn/đạt chuẩn/chưa đạt chuẩn; môn dạy; nhóm tuổi; tách riêng giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
53	2307	Số học sinh trung học phổ thông	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng, khu vực; khối lớp; giới tính, dân tộc, đoàn viên; khuyết tật học hoà nhập; đối tượng chính sách; môn học, học nghề; độ tuổi; tuyển mới; lưu ban; bỏ học; tách riêng học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú	2 lần/năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
54	2308	Số học sinh trung học phổ thông xếp loại cuối năm học	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; khối lớp; giới tính; xếp loại hạnh kiểm; xếp loại học lực	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
55	2309	Số học sinh trung học phổ thông dự thi tốt nghiệp	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách; thí sinh tự do	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
56	2310	Số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách; miễn thi; xếp loại tốt nghiệp	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Cục Khảo thí và KCĐCLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
57	2311	Tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học phổ thông	Tỉnh/thành phố, vùng; chung/đúng tuổi; giới tính, dân tộc	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo; Tổng cục Thống kê
58	2312	Tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	Tỉnh/thành phố, vùng; giới tính	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
59	2313	Tỷ lệ học sinh/lớp. Tỷ lệ học sinh/giáo viên	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
		3- TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP				

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
60	3101	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; cơ sở đào tạo của trường	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp phối hợp	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ/ngành có trường
61	3102	Số phòng học, thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập và các loại phòng khác	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiến cố/bán kiên cố/nhà tạm.	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo
62	3103	Tổng diện tích khuôn viên trường và diện tích phòng học, thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập và các loại phòng khác	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; diện tích các loại phòng phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo
63	3104	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế/hợp đồng; giới tính, dân tộc, đảng viên; cán bộ quản lý/giáo viên/nhân viên phục vụ; danh hiệu; chức danh; trình độ chuyên môn	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo
64	3105	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế, cơ hữu/hợp đồng/thỉnh giảng; giới tính, dân tộc, đảng viên; chức danh; trình độ chuyên môn; môn dạy; nhóm tuổi; thâm niên giảng dạy	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
65	3106	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp; số học sinh ở đầu năm học, tuyển mới, lưu ban; giới tính, dân tộc, đảng viên, đối tượng chính sách; nguồn tuyển; hình thức đào tạo; năm đào tạo; ngành đào tạo cấp 2; ngừng học; bỏ học	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo
66	3107	Số học sinh tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; hình thức đào tạo; phân loại tốt nghiệp.	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Trường đại học và cao đẳng, Sở Giáo dục và Đào tạo
67	3108	Số học sinh học nghề trong các cơ sở đào tạo	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; số học sinh ở đầu năm học, tuyển mới; giới tính, dân tộc; hình thức đào tạo	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Trường đại học và cao đẳng, Sở Giáo dục và Đào tạo
68	3109	Số học sinh học nghề tốt nghiệp	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; hình thức đào tạo	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Trường đại học và cao đẳng, Sở Giáo dục và Đào tạo
69	3110	Số học viên bồi dưỡng nghiệp vụ	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; tuyển mới, đang học, cấp chứng chỉ	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường trung cấp chuyên nghiệp, Sở GD và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
		4- GIÁO DỤC ĐẠI HỌC				
		4.1- Cao đẳng				
70	4101	Số trường cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; cơ sở đào tạo của trường	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Đại học và Sau đại học phối hợp	Trường cao đẳng
71	4102	Số phòng học, thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hóa và các loại phòng khác	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường cao đẳng
72	4103	Tổng diện tích khuôn viên trường và diện tích phòng học, thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hóa, sân thể thao và các loại phòng khác	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; diện tích các loại phòng phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường cao đẳng
73	4104	Số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế/hợp đồng; giới tính, dân tộc, đảng viên; cán bộ quản lý/giảng viên/nhân viên phục vụ; danh hiệu; chức danh; trình độ chuyên môn	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Trường cao đẳng
74	4105	Số giảng viên cao đẳng	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; cơ hữu/thỉnh giảng; giới tính, dân tộc, đảng viên; chức danh; trình độ chuyên môn; nhóm tuổi; thâm niên giảng dạy	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Trường cao đẳng

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
75	4106	Số sinh viên cao đẳng	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; cơ sở đào tạo cao đẳng, số sinh viên có ở đầu năm học, tuyển mới; giới tính, dân tộc, đảng viên; đối tượng chính sách; nguồn tuyển; hình thức đào tạo; năm đào tạo; ngành đào tạo cấp 2; ngừng học, bỏ học; sinh viên đang học là người nước ngoài/theo nước	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường cao đẳng, trường đại học
76	4107	Số sinh viên tốt nghiệp cao đẳng	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; hình thức đào tạo; phân loại tốt nghiệp.	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Trường cao đẳng, trường đại học
		4.2- Đại học				
77	4201	Số trường đại học, học viện, phân hiệu	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; cơ sở đào tạo của trường	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Đại học và Sau đại học phối hợp	Đại học, trường đại học, học viện
78	4202	Số phòng học, thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hóa và các loại phòng khác	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; theo chức năng; mới tăng trong năm; kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện
79	4203	Tổng diện tích khuôn viên trường và diện tích phòng học, thí nghiệm, thư viện, xưởng thực tập, nhà văn hóa, sân thể thao và các loại phòng khác	Loại hình, tỉnh/thành phố, vùng; diện tích các loại phòng phân tổ theo chức năng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện

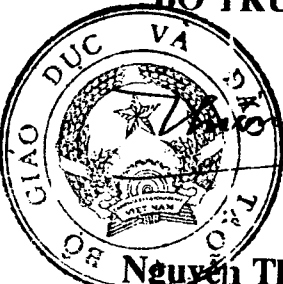
Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
80	4204	Số cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên phục vụ	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; biên chế/hợp đồng; giới tính, dân tộc, đảng viên; cán bộ quản lý/giảng viên/nhân viên phục vụ; danh hiệu; chức danh; trình độ chuyên môn	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Đại học, trường đại học, học viện
81	4205	Số giảng viên đại học	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; cơ hữu/thỉnh giảng; giới tính, dân tộc, đảng viên; chức danh; trình độ chuyên môn; nhóm tuổi; thâm niên giảng dạy	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Đại học, trường đại học, học viện
82	4206	Số sinh viên đại học	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; số sinh viên có ở đầu năm học, tuyển mới; giới tính, dân tộc, đảng viên; đối tượng chính sách; nguồn tuyển; hình thức đào tạo; năm đào tạo; ngành đào tạo cấp 2; ngừng học, bỏ học; sinh viên đang học là người nước ngoài /theo nước; sinh viên gửi đi đào tạo ở nước ngoài/theo nước; sinh viên có tham gia/không tham gia nghiên cứu khoa học	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện
83	4207	Số sinh viên tốt nghiệp đại học	Loại hình, cấp quản lý, tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; hình thức đào tạo; phân loại tốt nghiệp; tốt nghiệp trong nước/ngoài nước	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
84	4208	Tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân	Cả nước, vùng	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Tổng cục Thống kê
		4.3 – Thạc sĩ				
85	4301	Số cơ sở đào tạo thạc sĩ	Loại hình; cơ sở đào tạo	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Đại học và Sau đại học phối hợp	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu
86	4302	Số học viên cao học	Loại hình; cơ sở đào tạo; giới tính, dân tộc, hình thức đào tạo; chuyên ngành đào tạo; tuyển mới; số đang học; học viên đang học là người nước ngoài/theo nước; học viên gửi đi đào tạo ở nước ngoài/theo nước	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu
87	4303	Số học viên cao học tốt nghiệp	Loại hình, cơ sở đào tạo; giới tính, dân tộc; tốt nghiệp trong nước/ngoài nước	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu
		4.4 – Tiến sĩ				
88	4401	Số cơ sở đào tạo tiến sĩ	Loại hình; cơ sở đào tạo	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Đại học và Sau đại học phối hợp	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu
89	4402	Số nghiên cứu sinh	Loại hình; cơ sở đào tạo; giới tính, dân tộc; hình thức đào tạo; chuyên ngành đào tạo; tuyển mới; số nghiên cứu sinh đang học;	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
		Số nghiên cứu sinh (tiếp theo)	nghiên cứu sinh đang học là người nước ngoài/theo nước; nghiên cứu sinh gửi đi đào tạo ở nước ngoài/theo nước	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu
90	4403	Số nghiên cứu sinh tốt nghiệp	Loại hình, cơ sở đào tạo; giới tính, dân tộc; tốt nghiệp trong nước/ngoài nước	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Đại học, trường đại học, học viện, viện nghiên cứu
		5 - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN				
91	5001	Số trung tâm giáo dục thường xuyên; Số trung tâm học tập cộng đồng; Số trung tâm ngoại ngữ, tin học	Cấp tỉnh/thành phố, huyện Cấp huyện, xã Tỉnh/thành phố, vùng; tách riêng trường bổ túc văn hóa	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Giáo dục Thường xuyên phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo
92	5002	Số lớp	Tỉnh/thành phố, vùng; lớp xóa mù chữ/sau xóa mù chữ/bổ túc văn hóa theo cấp học; lớp bồi dưỡng theo chuyên đề	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
93	5003	Số phòng học	Tỉnh/thành phố, vùng, theo chức năng, kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
94	5004	Số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên phục vụ	Tỉnh, thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; cán bộ quản lý/giáo viên/nhân viên phục vụ	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính; Cục Nhà giáo và CBQLGD phối hợp	Sở Giáo dục và Đào tạo

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp
95	5005	Số học viên	Tỉnh/thành phố, vùng; giới tính, dân tộc; xóa mù chữ/sau xóa mù chữ/bổ túc văn hóa theo cấp học, độ tuổi; bồi dưỡng theo chuyên đề	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
96	5006	Số học viên hoàn thành chương trình giáo dục thường xuyên	Tỉnh/thành phố, vùng, giới tính, dân tộc; cấp bằng tốt nghiệp theo cấp học; cấp chứng chỉ theo môn học	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Sở Giáo dục và Đào tạo
97	6001	Thu, chi cho hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Cấp, bậc học; nguồn thu, khoản mục; nguồn chi, khoản mục	Năm	Vụ Kế hoạch – Tài chính	Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê, Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường

BỘ TRƯỞNG



 Nguyễn Thiện Nhân